

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Quý 1 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 28

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường và Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics ("các công ty con") tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh
Ông Bùi Việt Quang
Ông Nguyễn Mạnh Tường
Bà Lê Hồng Yến
Ông Bernard Szeto W.K
Ông Đinh Tràng Thi
Bà Nguyễn Thị Hạnh
Bà Bùi Thu Hà

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang
Bà Nguyễn Mạnh Tường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.756.292.783.178	2.552.594.388.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	263.273.234.257	455.323.804.538
Tiền		111	193.273.234.257	134.298.489.578
Các khoản tương đương tiền		112	70.000.000.000	321.025.314.960
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	1.141.423.872.188	970.784.740.090
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	1.141.423.872.188	970.784.740.090
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	411.449.313.626	598.359.982.387
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	403.734.290.853	589.040.233.502
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	35.408.846.445	40.711.173.487
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	11.681.890.304	7.984.289.374
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.375.713.976)	(39.375.713.976)
Hàng tồn kho	11	140	887.775.684.883	506.531.306.409
Hàng tồn kho		141	899.024.019.512	517.854.708.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(11.248.334.629)	(11.323.401.889)
Tài sản ngắn hạn khác		150	52.370.678.224	21.594.554.588
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	9.481.015.428	6.908.865.618
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	32.192.408.377	7.695.538.275
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	10.697.254.419	6.990.150.695
Tài sản dài hạn		200	900.718.504.242	900.494.759.350
Các khoản phải thu dài hạn		210	21.374.768.500	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	21.374.768.500	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	775.573.843.282	773.819.378.242
Tài sản cố định hữu hình	13	221	766.264.571.549	763.076.509.004
- Nguyên giá		222	2.128.509.653.441	2.094.895.149.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.362.245.081.892)	(1.331.818.640.596)
Tài sản cố định vô hình		227	9.309.271.733	10.742.869.238
- Nguyên giá		228	46.683.214.984	46.683.214.984
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(37.373.943.251)	(35.940.345.746)
Tài sản dở dang dài hạn		240	62.949.113.782	59.468.214.034
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	62.949.113.782	59.468.214.034
Tài sản dài hạn khác		260	40.820.778.678	45.832.398.574
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	40.820.778.678	45.832.398.574
Tổng tài sản		270	3.657.011.287.420	3.453.089.147.362

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.733.341.532.253	1.643.334.484.376
Nợ ngắn hạn		310	1.431.428.495.525	1.335.421.447.648
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	238.010.491.225	123.234.871.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	2.290.074.763	13.766.093.525
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	15.205.032.288	48.669.357.316
Phải trả người lao động	18	314	314.320.474.343	500.231.142.827
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	32.306.950.196	56.980.298.190
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	4.070.748.679	4.926.914.559
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	769.126.194.270	526.785.657.492
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	11.623.417.326	15.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	44.475.112.435	45.827.112.435
Nợ dài hạn		330	301.913.036.728	307.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	301.913.036.728	307.913.036.728
Vốn chủ sở hữu		400	1.923.669.755.167	1.809.754.662.986
Vốn chủ sở hữu	24	410	1.923.669.755.167	1.809.754.662.986
Vốn cổ phần	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	7.650.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	755.064.129.919	710.415.825.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	702.765.825.181	653.401.460.336
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	52.298.304.738	57.014.364.845
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	224.978.673.108	163.361.885.665
Tổng nguồn vốn		440	3.657.011.287.420	3.453.089.147.362

CÔNG TY
NAM ĐỊNH VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	770.424.278.222	637.387.078.268
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(7.972.610)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	770.424.278.222	637.379.105.658
Giá vốn hàng bán	29, 34	11	(675.142.648.323)	(562.471.389.814)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	95.281.629.899	74.907.715.844
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	44.760.124.850	21.373.372.233
Chi phí tài chính	31	22	(10.339.674.273)	(11.788.862.572)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(9.741.322.585)	(9.821.625.481)
Chi phí bán hàng	32, 34	25	(23.870.845.165)	(20.227.599.554)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 34	26	(43.042.732.673)	(29.194.370.663)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	62.788.502.638	35.070.255.288
Thu nhập khác		31	400	4.738.677.092
Chi phí khác		32	(668.876.308)	(1.071.305.752)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(668.875.908)	3.667.371.340
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	50	62.119.626.730	38.737.626.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	(14.354.534.549)	(11.434.883.253)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26	60	47.765.092.181	27.302.743.375
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61	52.298.304.738	34.624.910.892
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	(4.533.212.557)	(7.322.167.517)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	697	462

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2024



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	62.119.626.730	38.737.626.628
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	31.860.038.801	35.517.709.807
Giảm các khoản dự phòng		03	(3.451.649.934)	(7.021.447.006)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(1.620.159.704)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(28.117.839.553)	(13.600.590.006)
Chi phí lãi vay		06	9.741.322.585	9.821.625.481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	70.531.338.925	63.454.924.904
Thay đổi giảm các khoản phải thu		09	161.274.636.180	50.905.785.360
Thay đổi giảm hàng tồn kho		10	(381.169.311.214)	(514.352.808.718)
Thay đổi giảm các khoản phải trả		11	(105.004.447.553)	(249.532.578.523)
Thay đổi giảm chi phí trả trước		12	2.439.470.086	3.077.229.325
Tiền lãi vay đã trả		14	(9.741.322.585)	(9.821.625.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(40.055.000.000)	(35.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(1.352.000.000)	16.142.490.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(303.076.636.161)	(675.126.582.327)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(48.123.266.119)	(63.828.894.584)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(651.655.819.698)	(307.500.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	481.016.687.600	410.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	28.117.839.553	13.600.590.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(190.644.558.664)	52.271.695.422

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	66.150.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	977.046.008.668	1.025.150.165.940
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(741.498.348.989)	(664.009.972.863)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(74.670.000)	(36.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	301.622.989.679	361.103.855.577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(192.098.205.146)	(261.751.031.328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	455.323.804.538	424.037.510.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	47.634.865	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	263.273.234.257	162.286.479.382

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại

Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà Văn phòng 789, số 147 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty và các công ty con có 11.646 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 11.809 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông

không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối

giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.289.034.767	1.206.810.638
Tiền gửi ngân hàng	190.984.199.490	133.091.678.940
	193.273.234.257	134.298.489.578
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	70.000.000.000	321.025.314.960
	263.273.234.257	455.323.804.538

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 8,15% đến 9,25%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	65.035.000.000	-	65.830.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.076.388.872.188	-	904.954.740.090	-
	1.141.423.872.188	-	970.784.740.090	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 8,8% tới 9,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 8,55%/năm đến 11,95%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	55.228.474.109	162.715.887.062
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	100.247.444.508	80.900.697.350
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	15.246.276.890	5.123.623.204
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	64.654.029.797	12.555.269.378
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	-	15.806.928.794
Tập đoàn Target	19.544.393.167	40.649.035.269
Công ty GJM (HK) – Tập đoàn Quốc tế LuenThai	4.736.792.586	23.763.117.554
Tập đoàn Prime Apparel	29.572.457.273	28.912.089.774
LF Centennial Pte. Ltd	60.375.456.440	132.503.918.674
Phải thu khách hàng khác	54.128.966.083	86.109.666.443
	403.734.290.853	589.040.233.502

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	-	8.731.912.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	3.350.505.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhật Mỹ	2.495.636.500	2.027.886.964
Khác	13.191.617.871	13.580.287.384
	35.408.846.445	40.711.173.487

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	168.670.000	587.338.063
Ký quỹ, ký cược	491.809.000	872.090.838
Các khoản thu hộ	1.286.283.564	1.685.106.838
Phải thu khác từ bên liên quan	1.915.301.731	-
Các khoản khác	7.819.826.009	4.839.753.635
	11.681.890.304	7.984.289.374
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	21.374.768.500	21.374.768.500
	33.056.658.804	29.359.057.874

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi	
		Dự phòng VNĐ			Dự phòng VNĐ	
Các khoản phải thu						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	2.846.586.593	1.232.312.124	1.614.274.469	2.846.586.593	1.232.312.124	1.614.274.469
	40.608.026.100	1.232.312.124	39.375.713.976	40.608.026.100	1.232.312.124	39.375.713.976

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	28.829.756.129	-
Nguyên liệu, vật liệu	342.227.285.085	-	168.425.740.311	-
Công cụ, dụng cụ	1.062.792.446	-	1.018.213.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.523.810.215	-	70.517.834.087	-
Thành phẩm	306.210.131.766	(11.248.334.629)	232.981.825.298	(11.323.401.889)
Hàng gửi bán	-	-	16.081.339.252	-
	899.024.019.512	(11.248.334.629)	517.854.708.298	(11.323.401.889)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 11.248.334.629 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 11.323.401.889 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.323.401.889	9.868.092.454
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(75.067.260)	(1.476.070.926)
Số dư cuối kỳ	11.248.334.629	8.392.021.528

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.443.460.840	1.845.521.474
Chi phí thuê kho	432.900.000	757.575.000
Chi phí bảo dưỡng	441.646.416	747.814.917
Phí duy trì phần mềm	3.470.300.870	2.517.406.524
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	1.738.341.364	-
Chi phí khác	954.365.938	1.040.547.703
	9.481.015.428	6.908.865.618
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.004.673.385	16.126.846.465
Công cụ, dụng cụ	24.816.105.293	29.705.552.109
	40.820.778.678	45.832.398.574
	50.301.794.106	52.741.264.192

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	1.348.516.942.778	635.217.459.737	53.220.524.372	57.940.222.713	2.094.895.149.600
Mua trong kỳ	-	32.914.294.846	-	351.774.000	33.266.068.846
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	348.434.995	-	-	-	348.434.995
31 tháng 3 năm 2024	1.348.865.377.773	668.131.754.583	53.220.524.372	58.291.996.713	2.128.509.653.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(769.543.035.514)	(493.202.375.344)	(32.528.472.718)	(36.544.757.020)	(1.331.818.640.596)
Khấu hao trong kỳ	(14.754.780.595)	(13.072.004.560)	(1.354.554.948)	(1.245.101.193)	(30.426.441.296)
31 tháng 3 năm 2024	(784.297.816.109)	(506.274.379.904)	(33.883.027.666)	(37.789.858.213)	(1.362.245.081.892)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	578.973.907.264	142.015.084.393	20.692.051.654	21.395.465.693	763.076.509.004
31 tháng 3 năm 2024	564.567.561.664	161.857.374.679	19.337.496.706	20.502.138.500	766.264.571.549

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 652.548.656.214 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 642.054.700.708 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là khoảng 854 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 807 tỷ VNĐ).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	59.468.214.034	21.704.890.751
Tăng trong kỳ/năm	3.829.334.743	75.279.070.528
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.018.388.750)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(348.434.995)	(36.497.358.495)
Số dư cuối kỳ/năm	62.949.113.782	59.468.214.034
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong	1.073.637.380	1.073.637.380
Dự án xây dựng nhà máy Xuân Trường	61.875.476.402	58.394.576.654
	62.949.113.782	59.468.214.034

15. Phải trả người bán

	31 tháng 3 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả người bán là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	15.986.379.079	15.986.379.079	1.999.272.381	1.999.272.381
Công ty TNHH Avery Dennison Ris Việt Nam	9.754.931.416	9.754.931.416	1.600.726.779	1.600.726.779
Công ty TNHH Thanh Dững	4.182.218.777	4.182.218.777	3.984.716.786	3.984.716.786
Shang Hai Sunway International Ltd	4.782.269.382	4.782.269.382	3.652.868.875	3.652.868.875
Công ty TNHH Sản xuất máy may Pegasus Việt Nam	13.489.004.943	13.489.004.943	13.489.004.943	13.489.004.943
Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology	13.322.636.878	13.322.636.878	1.267.267.523	1.267.267.523
China-Base Resource Hongkong Limited	7.169.910.770	7.169.910.770	2.038.479	2.038.479
Công ty YKK Việt Nam	19.993.553.389	19.993.553.389	5.526.290.854	5.526.290.854
Công ty Cổ Phần Dệt Trần Hiệp Thành	13.042.503.593	13.042.503.593	4.140.506.525	4.140.506.525
Arch Textiles Manufacture Corp	8.400.244.845	8.400.244.845	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	127.886.838.153	127.886.838.153	87.407.723.572	87.407.723.572
	238.010.491.225	238.010.491.225	123.070.416.717	123.070.416.717
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	-	164.454.587	164.454.587
	238.010.491.225	238.010.491.225	123.234.871.304	123.234.871.304

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Se-A Trading	-	-
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	5.000.427.403
Missy Fashion Apprael Limited	721.670.242	741.690.969
Các đối tượng khác	1.568.404.521	8.023.975.153
	2.290.074.763	13.766.093.525

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023	Trong năm		31 tháng 3 năm 2024
	Giá trị VNĐ	Phải nộp VNĐ	Thanh toán/Bù trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	403.172.831	815.541.750	3.749.858.791	3.337.489.872
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	6.586.977.864	398.043.674	1.170.830.357	7.359.764.547
	6.990.150.695	1.213.585.424	4.920.689.148	10.697.254.419
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.862.207.286	5.075.769.719	5.871.881.970	1.066.095.035
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	251.795.867	2.043.668.024	1.659.761.574	635.702.317
Thuế thu nhập cá nhân	66.957.177	377.082.115	266.945.128	177.094.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.961.593.696	14.354.534.549	40.055.000.000	13.261.128.245
Các khoản khác	7.526.803.290	313.679.748	7.775.470.511	65.012.527
	48.669.357.316	22.164.734.155	55.629.059.183	15.205.032.288

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lương và thưởng phải trả người lao động	264.958.193.117	306.231.142.827
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	49.362.281.226	194.000.000.000
	314.320.474.343	500.231.142.827

19. Chi phí phải trả

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	-	29.217.777.087
Chi phí cơm ca	7.996.571.947	2.272.863.225
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	16.326.781.984	18.758.158.897
Khác	7.983.596.265	6.731.498.981
	32.306.950.196	56.980.298.190

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.850.535.899	1.807.363.360
Bảo hiểm xã hội	405.153.557	586.543.162
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	-	416.134.382
Phải trả cổ tức	449.085.300	523.755.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.365.973.923	1.593.118.355
	4.070.748.679	4.926.914.559

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 37).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	45.827.112.435	35.773.621.629
Trích trong kỳ/năm	-	18.744.490.806
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.352.000.000)	(2.602.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	44.475.112.435	51.916.112.435

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.000.000.000	30.047.162.305
Trích trong năm	255.429.900	-
Sử dụng trong năm	(3.632.012.574)	(5.545.376.080)
Số dư cuối năm	11.623.417.326	24.501.786.225

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 3 năm 2024			Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn									
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN – Chi nhánh Nam Định (i)	302.520.828.353	302.520.828.353	419.076.871.572	(236.107.191.361)	(477.914.478)		120.029.062.620	120.029.062.620	
Vay VND - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ii)	1.661.683.308	1.661.683.308	-	(78.170.065.208)	-		79.831.748.516	79.831.748.516	
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	440.943.682.609	440.943.682.609	557.969.137.096	(421.221.092.420)	1.270.791.577		302.924.846.356	302.924.846.356	
	745.126.194.270	745.126.194.270	977.046.008.668	(735.498.348.989)	792.877.099		502.785.657.492	502.785.657.492	
Vay dài hạn đến hạn trả									
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	24.000.000.000	24.000.000.000	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-		24.000.000.000	24.000.000.000	
	769.126.194.270	769.126.194.270	983.046.008.668	(741.498.348.989)	792.877.099		526.785.657.492	526.785.657.492	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn									
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	301.913.036.728	301.913.036.728	-	(6.000.000.000)	-		307.913.036.728	307.913.036.728	
	1.071.039.230.998	1.071.039.230.998	983.046.008.668	(747.498.348.989)	792.877.099		834.698.694.220	834.698.694.220	

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 410 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu, Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,7%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 112464.23.775.2224835.TD ngày 1 tháng 2 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,3%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 4 tháng 1 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VND; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn

liên với đất nhà máy Sóng Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần Máy Sóng Hồng - Nghĩa Hưng.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XD CB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	-	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	673.327.847.678	109.746.118.009	1.719.050.917.827
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	34.624.910.892	(7.322.167.517)	27.302.743.375
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.744.490.806)	-	(18.744.490.806)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2023	750.141.000.000	-	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	689.208.267.764	102.423.950.492	1.727.609.170.396
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	-	185.835.952.140	-	-	710.415.825.181	163.361.885.665	1.809.754.662.986
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	52.298.304.738	(4.533.212.557)	47.765.092.181
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở Công ty con	-	7.650.000.000	-	-	-	(7.650.000.000)	-	-
Tăng vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	66.150.000.000	66.150.000.000
Số dư, 31 tháng 3 năm 2024	750.141.000.000	7.650.000.000	185.835.952.140	-	-	755.064.129.919	224.978.673.108	1.923.669.755.167

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 3 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	55.502.250.000	7,40%	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	276.303.850.000	36,83%	276.303.850.000	36,83%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	187.535.250.000

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	52.298.304.738	34.624.910.892
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.298.304.738	34.624.910.892
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	75.014.100	75.014.100
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	697	462

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	226	5.910
- Đô la Mỹ ("USD")	1.107.799	4.594.456

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	536.062.603.398	545.863.818.946
Doanh thu dịch vụ gia công	234.361.674.824	91.523.259.322
	770.424.278.222	637.387.078.268

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.197.714.121	471.316.193.394
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	216.944.934.202	91.155.196.420
	675.142.648.323	562.471.389.814

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Lãi tiền gửi	28.117.839.553	13.600.590.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.642.285.297	7.772.782.227
	44.760.124.850	21.373.372.233

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VNĐ
Lãi tiền vay	9.741.322.585	9.821.625.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá	598.351.688	1.967.237.091
	10.339.674.273	11.788.862.572

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.211.490.882	681.447.514
Chi phí khấu hao	724.249.881	840.624.583
Chi phí nhân công	1.448.830.872	1.279.034.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.145.000.339	17.123.005.065
Chi phí bán hàng khác	341.273.191	303.488.048
	23.870.845.165	20.227.599.554

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	943.064.434	648.938.334
Chi phí khấu hao	5.526.940.584	4.905.486.917
Chi phí nhân công	23.926.782.254	11.609.494.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.175.095.046	8.916.796.154
Các khoản chi phí khác	3.470.850.355	3.113.654.551
	43.042.732.673	29.194.370.663

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	399.250.018.353	460.246.539.160
Chi phí nhân công	316.210.991.847	313.758.139.771
Chi phí khấu hao	31.996.477.157	35.517.709.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.536.721.205	61.621.593.891
Chi phí khác	2.340.602.509	7.100.872.139
	820.334.811.071	878.244.854.768

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, Công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.119.626.730	38.737.626.628
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	(17.054.794)	3.493.590.622
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	62.102.571.936	42.231.217.250
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ của công ty con	(9.670.100.807)	(14.943.199.014)
Thu nhập tính thuế	71.772.672.743	57.174.416.264
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.354.534.549	11.434.883.253

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế của công ty con

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn VNĐ
2019	Chưa quyết toán	44.508.139	-	-	44.508.139	2024
2020	Chưa quyết toán	24.366.217	-	-	24.366.217	2025
2021	Đã quyết toán	1.245.265	-	-	1.245.265	2026
2022	Đã quyết toán	62.186.463.326	-	-	62.186.463.326	2027
2023	Chưa quyết toán	6.095.564.872	-	-	6.095.564.872	2028
Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Chưa quyết toán	9.667.955.322	-	-	9.667.955.322	2029
		78.020.103.141	-	-	78.020.103.141	

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng công ty con có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	3.723.783.832	138.794.313

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
3	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
6	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
7	Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên HĐQT
8	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
9	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	1.576.329.657	5.844.486.209

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Phải trả người bán	31 tháng 3 năm 2024
		Phải thu khác
	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	-	1.915.301.731

Các bên có liên quan	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2023
		Phải trả khác
	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	164.454.587	182.977.183

38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	296.499.397	291.421.803
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	361.759.363	330.353.631
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	295.399.871	290.384.167
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	310.931.701	297.147.746
		1.264.590.332	1.209.307.347

39. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong năm tới	5.125.158.954	5.478.829.077
Từ 2 đến 5 năm	19.060.873.340	18.860.875.340
Sau 5 năm	82.778.451.398	83.811.918.337
	106.964.483.692	108.151.622.754

Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (“Sông Hồng Nghĩa Hưng”), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Sông Hồng Nghĩa Hưng, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 297,9 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày của báo cáo này, Sông Hồng Nghĩa Hưng đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 267 tỷ VNĐ.

Trong năm, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (“Sông Hồng Xuân Trường”), công ty con đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Sông Hồng Xuân Trường, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 50,8 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày của báo cáo này, Sông Hồng Xuân Trường đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 34,8 tỷ VNĐ. Các công việc xây dựng dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2025.

Cam kết góp vốn Công ty liên doanh

Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương về việc góp vốn thành lập một công ty liên doanh tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập (“Ai Cập”) với Giza For Upper Egypt Development, một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Ai Cập, giá trị góp vốn là 1.628.664 USD, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc góp vốn nêu trên.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

